

# QUẢN LÝ RỪNG VÀ HƯỞNG LỢI TRONG GIAO ĐẤT GIAO RỪNG

Nghiên cứu điểm tại Tây Nguyên

PGS.TS. Bảo Huy

Trường Đại học Tây Nguyên

## 1. Đặt vấn đề

Tây Nguyên là nơi còn diện tích rừng tự nhiên lớn nhất nước và cũng là nơi các cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa có đời sống gắn bó với rừng. Đây cũng là vùng đi đầu trong cả nước về việc thực hiện chính sách giao đất giao rừng (GDGR) cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn buôn, điều này đã mở ra triển vọng thu hút sự tham gia của người dân trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng gắn với phát triển sinh kế nông thôn vùng cao. Tuy nhiên trải qua hơn 10 năm thực hiện, vẫn còn các vấn đề phải bàn để chính sách giao đất giao rừng thực sự hỗ trợ cho công cuộc xóa đói giảm nghèo ở đây cũng như để bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Một trong những vấn đề mấu chốt là cần có cơ chế hưởng lợi từ rừng rõ ràng, khả thi và cùng với nó là hệ thống thủ tục hành chính lâm nghiệp hỗ trợ có hiệu lực và người dân có thể tiếp cận được.

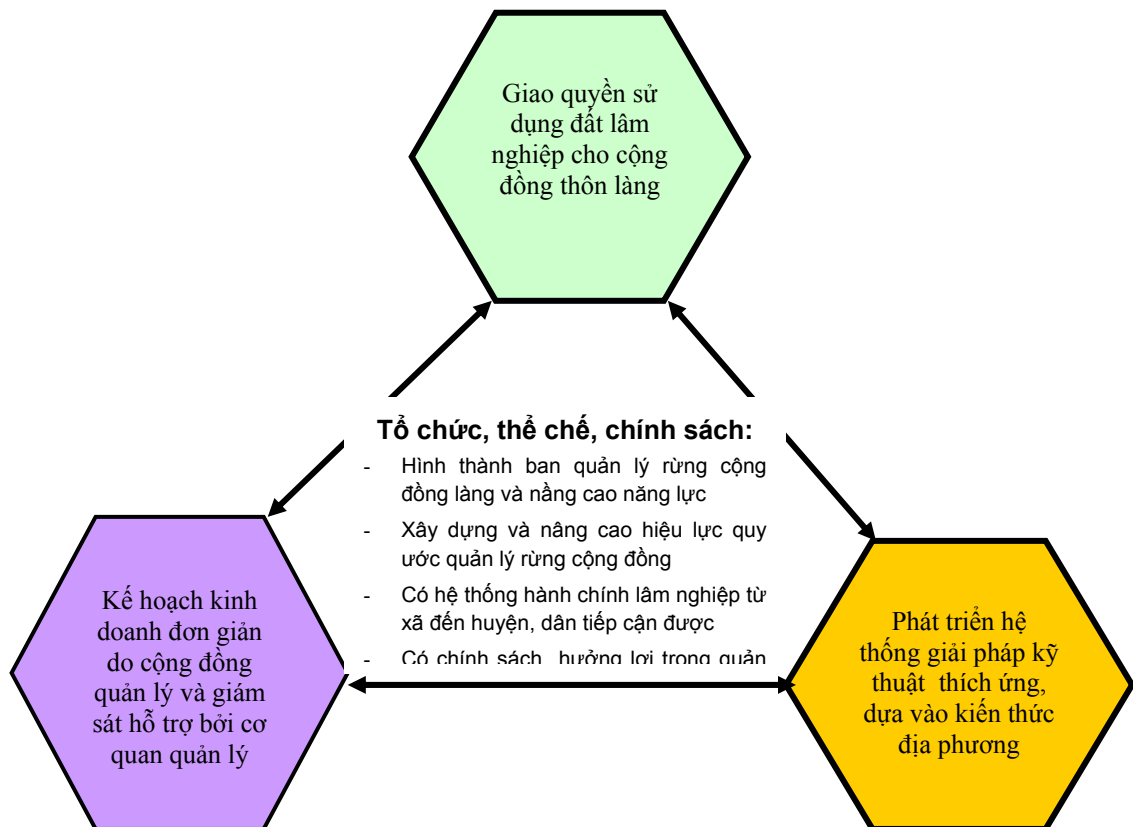
Bài trình bày này tập trung phản ánh, phân tích vấn đề quản lý rừng tự nhiên bền vững sau khi giao và giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi từ rừng tự nhiên cho đối tượng nhận rừng là *cộng đồng dân cư thôn/làng*. Dựa vào các kết quả mà tác giả đã nghiên cứu và tư vấn thực hiện các dự án liên quan đến GDGR và quản lý rừng cộng đồng ở 4 tỉnh Tây Nguyên, bao gồm: i) Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar tỉnh Gia Lai. UBND tỉnh Gia Lai năm 2005; ii) Dự án Hỗ trợ Phổ cập và đào tạo – ETSP. Helvetas/SDC, 2004 – 2007, thực hiện ở tỉnh Đắk Nông; iii) Dự án Phát triển nông thôn Dak Lak – RDD. GFA/GTZ, 2004 – 2008, thực hiện ở tỉnh Đắk Lắk; iv) Dự án Hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững ở Tây Nguyên. JICA, 2006 – 2008, thực hiện ở tỉnh Kon Tum.

## 2. Vấn đề quản lý rừng bền vững sau khi giao

Vấn đề quản lý rừng và sử dụng các sản phẩm rừng là có tính đặc thù cao, trong đó quản lý bảo vệ rừng liên quan đến hệ thống luật pháp và thủ tục hành chính; và sử dụng, buôn bán các sản phẩm rừng đòi hỏi có sự xác nhận về mặt pháp lý. Vì vậy không thể chỉ thực hiện việc giao rừng, sau đó không có một giải pháp hỗ trợ nào thì người dân không thể quản lý và sử dụng rừng, đó cũng chính là lý do vì sao sau nhiều năm giao rừng, vẫn không có nhiều hoạt động quản lý có hiệu quả và rừng chưa mang lại thu nhập cho người dân. Để chính sách GDGR cho cộng đồng có hiệu quả, thì sau khi giao phải có kế hoạch quản lý sử dụng và được giám sát thường xuyên bởi cộng đồng và cơ quan quản lý, có quy ước bảo vệ và phát triển rừng dựa vào truyền thống và luật pháp; đồng thời với nó là chính sách hưởng lợi từ rừng được xác lập rõ ràng, minh bạch và các thủ tục hành chính lâm nghiệp đơn giản, gần dân được thiết lập, hỗ trợ cho tiến trình.

Một cách tổng quát, để quản lý rừng bền vững trong GDGR cần bảo đảm các yêu cầu sau: i) Giao quyền sử dụng rừng và đất rừng cho cộng đồng dân cư thôn làng, ii) Phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật cần dựa vào kiến thức sinh thái địa phương kết hợp với kiến thức kỹ thuật, thích ứng và do cộng đồng lựa chọn, iii) Lập kế hoạch kinh doanh rừng đơn giản, do cộng đồng quản lý và giám sát, hỗ trợ bởi cơ quan quản lý địa phương iv) Phát triển các tổ chức, thể chế, chính sách để hỗ trợ cho tiến trình, bao gồm: Hình thành ban quản lý rừng cộng đồng và nâng cao năng lực; xây dựng và nâng cao hiệu lực của quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng; thiết lập hệ thống hành chính lâm nghiệp từ cấp xã đến huyện thích ứng, đơn giản, dân có thể tiếp cận được; và đặc biệt là cần có

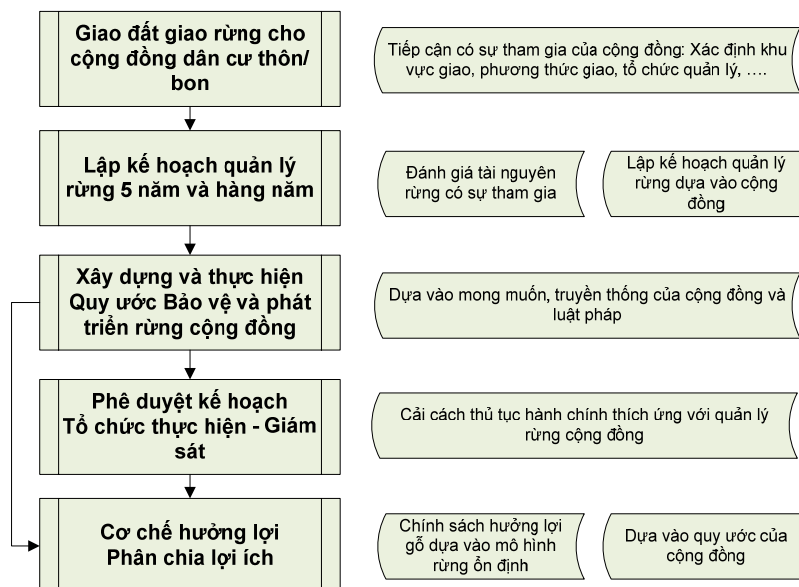
cơ chế hưởng lợi từ rừng rõ ràng, đơn giản, dễ áp dụng, từng bước tạo ra sinh kế cho người dân từ rừng.



Sơ đồ 1: Yêu cầu quản lý rừng bền vững trong giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn làng

Nguồn: Bảo Huy, 2005 – Đề tài lâm nghiệp cộng đồng tỉnh Gia Lai

Tiến trình quản lý rừng sau khi giao bền vững đã được nghiên cứu, thử nghiệm áp dụng ở 4 tỉnh Tây á guyên là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk ả ông bởi các dự án ETSP, RDDDL, JICA và UBã D tỉnh Gia Lai. Bao gồm các bước theo sơ đồ 2.



Sơ đồ 2: Các bước của tiến trình quản lý rừng cộng đồng sau khi giao được thử nghiệm

Nguồn: Bảo Huy, 2006, FAO

Sau giao rừng cần hỗ trợ cộng đồng thực hiện các bước tiếp theo để quản lý rừng bền vững và tạo ra cơ hội sinh kế. Bao gồm:

- i) *Lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm và hàng năm:*** Sau giao rừng, việc lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm và hàng năm là bước cơ bản để quản lý rừng bền vững. Công việc này cũng đã được thử nghiệm ở các tỉnh Tây á guyên, trong đó cộng đồng trực tiếp tham gia thẩm định tài nguyên, đánh giá nhu cầu sử dụng lâm sản của họ, cân đối cung cầu, ... với sự hỗ trợ của cán bộ chuyên môn. Kế hoạch được xây dựng đơn giản, cộng đồng có thể làm được và xuất phát từ nguồn lực của cộng đồng và đặc điểm giàu nghèo của tài nguyên rừng được giao, bao gồm: Bảo vệ rừng, làm giàu rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khai thác sử dụng rừng, tái sinh rừng.
- ii) *Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng:*** Công việc xây dựng quy ước đã được ngành kiểm lâm thực hiện ở nhiều nơi, và đã cải tiến và nhấn mạnh vai trò của người dân, cộng đồng và vận dụng luật tục địa phương trong xây dựng quy ước. Thực tế cho thấy với cách làm này đã thu hút sự quan tâm của cộng đồng và từng bước làm cho quy ước có tính khả thi trong đời sống cộng đồng. Quy ước cần đề cập đến các vấn đề mà cộng đồng quan tâm trong quản lý, bảo vệ rừng; được viết đơn giản, phù hợp với năng lực quản lý của họ; đồng thời cũng làm rõ việc phân chia lợi ích từ rừng, nghĩa vụ của hộ gia đình, ban quản lý rừng cộng đồng.
- iii) *Phê duyệt kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát:*** Quản lý rừng cộng đồng là một cách tiếp cận mới trong quản lý rừng nói chung, vì vậy còn tương đối mới mẻ trong hệ thống hành chính lâm nghiệp của Việt á am. Do đó, một điều quan trọng là tất cả các bên liên quan phải được xác định vai trò và nhiệm vụ của mình trong tất cả các giai đoạn của tiến trình. Hệ thống thủ tục hành chính cần tinh giản và phân nhiệm rõ ràng để bảo đảm cho việc hỗ trợ tiến trình thực hiện phương thức quản lý rừng cộng đồng. Cần phải làm rõ ai, cơ quan nào sẽ chịu trách nhiệm chính và đảm nhận vai trò phê chuẩn ở từng bước cụ thể của tiến trình quản lý rừng cộng đồng và chia sẻ lợi ích. Trong các thủ tục hành chính, thì thủ tục để khai thác gỗ thương mại là quan trọng nhất, vì nó nhạy cảm và liên quan đến tính pháp lý của gỗ khai thác. Từ kết quả thực hiện dự án ETSP, RDDL trong các năm 2004 – 2007, đã đề xuất hệ thống quản lý và thủ tục hành chính trong bảng 1.
- iv) *Phân chia lợi ích từ rừng:*** Trong quản lý rừng cộng đồng, cần xác định rõ cơ chế hưởng lợi từ rừng bao gồm gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, các dịch vụ môi trường rừng; trong đó trước mắt và lâu dài, cơ chế hưởng lợi từ gỗ cần được xây dựng. Với sự hỗ trợ của dự án ETSP và RDDL và đồng ý của UBã D tỉnh Dak á ông và Dak Lak, 4 thôn buôn đã được thử nghiệm khai thác gỗ thương mại và tạo ra thu nhập cho các hộ gia đình và xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Cách xác định lượng gỗ khai thác bền vững là đơn giản, cộng đồng dựa vào số cây theo cấp kính được phân biệt theo màu sắc của từng lô rừng, so với mô hình rừng ổn định để xác định lượng cây có thể khai thác bền vững trong 5 năm. Việc phân chia lợi ích được minh bạch và quản lý thông qua quy ước của cộng đồng.

ả hư vậy trong thực tế đã có những mô hình quản lý rừng sau khi giao, và cách tiếp cận có tính hệ thống, bảo đảm sự tham gia và quản lý rừng của người dân, người dân được hưởng lợi từ rừng. Tuy nhiên đây cũng chỉ là các mô hình thử nghiệm, chưa được thể chế hóa. *Thực tế đang thiếu cơ chế chính sách và thủ tục hành chính trong quản lý rừng, phê duyệt kế hoạch khai thác gỗ thương mại và cơ chế hưởng lợi gỗ từ rừng cộng đồng.* Vì vậy các kinh nghiệm cũng như kết quả đã tiến hành là những tham khảo tốt cho phát triển chính sách và thể chế hỗ trợ cho quản lý rừng bền vững sau khi giao.

**Bảng 1: Đề xuất thủ tục hành chính trong quản lý rừng cộng đồng**

Stt	Các bước thủ tục hành chính trong quản lý rừng cộng đồng	Trách nhiệm xây dựng, thực hiện	Thúc đẩy, hỗ trợ, tư vấn cộng đồng thực hiện	Phê duyệt
1	Giao đất giao rừng và cấp Sổ đỏ	Ban quản lý rừng cộng đồng	Hạt kiểm lâm Ban lâm nghiệp xã Phòng Tài nguyên môi trường	UBND huyện
2	Lập kế hoạch 5 năm và hàng năm quản lý rừng	Ban quản lý rừng cộng đồng	Phòng kinh tế Hạt kiểm lâm Ban lâm nghiệp xã	UBND huyện (5 năm) UBND xã (hàng năm)
3	Xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng	Ban quản lý rừng cộng đồng	Hạt kiểm lâm Ban lâm nghiệp xã Tư pháp huyện	UBND huyện
4	Thực hiện kế hoạch khai thác gỗ			
4.1	Tập huấn kỹ thuật lâm sinh trong chặt chọn	Ban quản lý rừng cộng đồng	Kiểm lâm địa bàn Hạt kiểm lâm	Sở NN & PTNT phê duyệt hướng dẫn lâm sinh trong quản lý rừng cộng đồng
4.2	Bài cây đứng (Không đóng búa cây đứng, chỉ dùng sơn đỏ ở hai vị trí 1.3m trên thân cây và gốc cây) Lập danh sách cây bài cho từng lô rừng: Loài, cấp kính màu, phẩm chất	Ban quản lý rừng cộng đồng	Kiểm lâm địa bàn	
4.3	Cấp giấy phép khai thác gỗ (Theo số cây ở từng cấp kính) – <b>Chỉ thực hiện với gỗ thương mại</b>		Ban lâm nghiệp xã Hạt kiểm lâm Phòng kinh tế huyện	UBND huyện
4.4	Khai thác (Chặt hạ, vệ sinh rừng, vận xuất) Lập danh sách các lóng gỗ: Loài, đường kính giữa, thể tích	Ban quản lý rừng cộng đồng	Kiểm lâm địa bàn	
4.5	Đóng búa gỗ - <b>Chỉ thực hiện đối với gỗ thương mại</b>	Ban quản lý rừng cộng đồng	Kiểm lâm địa bàn	Hạt kiểm lâm
4.6	Đấu giá gỗ và nộp thuế	Ban quản lý rừng cộng đồng UBND xã	Phòng kinh tế	
5	Phân chia lợi ích trong nội bộ cộng đồng theo quy ước	Ban quản lý rừng cộng đồng	UBND xã Ban lâm nghiệp xã	

Nguồn: Dự án ETSP, RDDDL, Bảo Huy, 2005 - 2007

### 3. Kinh nghiệm, tiềm năng và những căn cứ để xây dựng cơ chế hưởng lợi trong giao rừng tự nhiên: Gỗ, lâm sản ngoài gỗ (LSNG), dịch vụ môi trường rừng

Hưởng lợi từ rừng tự nhiên sau khi giao là một vấn đề quan trọng trong thúc đẩy, kích thích sự tham gia quản lý rừng của người nhận rừng. Các nguồn lợi từ rừng tự nhiên rất đa dạng và số lượng, giá trị của chúng phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao giàu hay nghèo, thị trường, cơ sở hạ tầng, chính sách và kiến thức sử dụng lâm sản của người bản địa.

Các nguồn lợi kinh tế từ rừng tự nhiên cho người nhận rừng nói chung bao gồm:

- i) Gỗ, củi:** Gỗ và củi đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng sống gần rừng như làm nhà, chuồng trại, nhà rẫy, các công trình công cộng, thủy lợi, hàng rào, ...; đồng thời giá trị thương mại của gỗ luôn là một tiềm năng tạo ra thu nhập cao. Khả năng cung cấp gỗ của rừng phụ thuộc vào trạng thái giàu nghèo của rừng được giao.
- ii) Lâm sản ngoài gỗ:** Đây là nhóm sản phẩm rất đa dạng, mức độ giàu nghèo của nó phụ thuộc vào trạng thái rừng giao, đồng thời phụ thuộc vào kinh nghiệm, kiến thức sử dụng rừng của người bản địa. Trong thực tế LS&G luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân tộc thiểu số, cung cấp thực phẩm, cây thuốc, làm công cụ lao động, để bán, chăn nuôi .... Tuy nhiên các loại lâm sản ngoài gỗ thường phân tán, quy mô nhỏ; chỉ một số loại có thể có sản phẩm lớn tập trung ở một vài nơi như song mây, măng, tre nứa, sa nhân ....
- iii) Dịch vụ môi trường rừng:** Đây là nguồn lợi tiềm năng, hiện đang được thảo luận và phát triển; bao gồm việc chi trả dịch vụ môi trường của rừng như bảo vệ nguồn nước cho thủy lợi, thủy điện, thu hút khí CO<sub>2</sub> gây hiệu ứng nhà kính, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, bảo tồn đa dạng sinh học ....

Trong có các nguồn lợi nói trên, đối với cộng đồng, lâm sản ngoài gỗ là nguồn lợi thường xuyên hàng ngày; và cho dù có giao rừng hay không thì họ vẫn đang sử dụng chúng theo truyền thống. Tuy vậy cũng cần phát triển các giải pháp quản lý thích hợp để quản lý bền vững dựa vào cộng đồng và nâng cao giá trị lâm sản ngoài gỗ trong thời gian đến.

Giá trị hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng là một tiềm năng lớn, khi mà thế giới đang quan tâm đến sự biến đổi khí hậu, vì vậy vai trò của rừng sẽ được quan tâm hơn; điều này đòi hỏi có chính sách vĩ mô và sự thương thảo chi trả phí môi trường giữa các quốc gia, khu vực.

Và như vậy hưởng lợi từ gỗ thương mại là trực tiếp và thiết thực nhất đối với người nhận rừng tự nhiên. Khả năng khai thác gỗ thương mại phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao, vì vậy cần có chính sách giao các trạng thái rừng giàu nghèo khác nhau cho cộng đồng quản lý và tạo thu nhập, không chỉ chủ trương giao đất trống và rừng nghèo kiệt như hiện nay; ngoài ra cần có những hướng dẫn kỹ thuật, thủ tục hành chính thích hợp và cơ chế hưởng lợi công bằng, đơn giản để người dân có thể áp dụng.

### **3.1. Kinh nghiệm và tiềm năng xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ cho sử dụng và thương mại ở rừng tự nhiên**

Quản lý bền vững thành phần cây gỗ trong hệ sinh thái rừng tự nhiên đóng vai trò quan trọng cả về sinh thái và kinh tế. Thảm thực vật thân gỗ có vai trò quyết định đến mối quan hệ giữa các thành phần của hệ sinh thái rừng tự nhiên và các chức năng cơ bản của rừng; do vậy quản lý ổn định thành phần thực vật thân gỗ là vấn đề mấu chốt trong quản lý rừng bền vững. Ở ngoài ra, dưới góc độ kinh tế, gỗ luôn có giá trị cao trong đời sống nhân dân cũng như trong thương mại ở trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai; do vậy bảo đảm sự cung cấp gỗ ổn định cũng là một khía cạnh kinh tế quan trọng trong hệ thống quản lý rừng bền vững. Vì vậy, cần có giải pháp kỹ thuật để đáp ứng cả hai yêu cầu về sinh thái và kinh tế nói trên; đối với quản lý rừng cộng đồng, giải pháp kỹ thuật này phải đơn giản để áp dụng để người dân có thể tiếp cận được trong thẩm định tài nguyên, lập kế hoạch và thực hiện trên hiện trường với sự hỗ trợ, giúp đỡ của các cơ quan lâm nghiệp địa phương.

Chính sách liên quan hưởng lợi gỗ trong giao rừng tự nhiên hiện hành bao gồm 3 nhóm chính: i) Chung cho cả nước như QĐ 178, QĐ 40; ii) Riêng cho Tây á guyên như QĐ 304 và iii) Riêng cho dự án thí điểm quản lý rừng cộng đồng ở 10 tỉnh, 40 xã như QĐ 106, QĐ 2324. Tuy nhiên để có thể thực hiện và tạo ra lợi ích cho người nhận rừng, đặc biệt là cộng đồng thì vẫn còn trở ngại bởi một trong các lý do sau:

- Chưa đề cập đến hưởng lợi cho đối tượng quản lý rừng là cộng đồng
- Các tiêu chuẩn rừng khai thác, chỉ tiêu kỹ thuật là phức tạp, cộng đồng khó tiếp cận được như trạng thái, trữ lượng, cường độ, luân kỳ, ... Lượng khai thác lớn, luân kỳ dài và phải chờ đợi trong thời gian dài là không thích hợp với năng lực quản lý, nguồn lực và nhu cầu của thường xuyên của cộng đồng.
- Thủ tục hành chính trong khai thác gỗ thương mại cho cộng đồng chưa được xác định cụ thể. Thủ tục hiện hành thì quá nhiều cấp, cộng đồng khó tiếp cận.
- Thiết kế khai thác lại do cơ quan bên ngoài làm, cộng đồng không biết rõ và không thể quản lý các khu rừng của mình
- Đối với dự án thí điểm quản lý rừng cộng đồng 10 tỉnh thì chỉ mới quy định khai thác gỗ cho mục đích gia dụng.

Tổng hợp các hạn chế của chính sách hiện hành liên quan đến hưởng lợi gỗ trong giao rừng tự nhiên được phân tích trong bảng 2.

**Bảng 2: Các chính sách hiện hành liên quan đến hưởng lợi gỗ trong giao rừng tự nhiên**

<b>Chính sách liên quan đến hưởng lợi trong GDGR</b>	<b>Hạn chế trong áp dụng để xác định quyền hưởng lợi trong GDGR cho cộng đồng</b>
QĐ số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa đề cập đến đối tượng hưởng lợi là cộng đồng dân cư thôn</li> <li>- Các chỉ tiêu kỹ thuật xác định tiêu chuẩn rừng khai thác, trạng thái, tỷ lệ hưởng lợi là phức tạp và không thể xác định được bởi cộng đồng</li> </ul>
Thông tư liên tịch giữa Bộ NN & PTNT với Bộ Tài chính số 80/2003/TTLT/BNN-BTC ngày 3/9/2003 về việc hướng dẫn thực hiện QĐ 178/2001/QĐ-TTg	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa làm rõ thủ tục hành chính trong khai thác gỗ</li> </ul>
QĐ số 40/2005/QĐ-BNN ngày 7/7/2005 của Bộ NN & PTNT v/v ban hành quy chế về khai thác gỗ và lâm sản khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chỉ tiêu kỹ thuật dựa vào trữ lượng, cường độ, luân kỳ khai thác là phức tạp, cộng đồng không thể tiếp cận</li> <li>- Thiết kế khai thác là do cơ quan tư vấn, đoàn điều tra làm; do vậy cộng đồng không biết cách quản lý rừng của mình</li> <li>- Thủ tục khai thác phức tạp, nhiều cấp, cộng đồng không thể tiếp cận (phê duyệt từ Sở NN &amp; PTNT đến UBND tỉnh, Bộ NN &amp; PTNT)</li> </ul>
QĐ số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ v/v thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho phép cộng đồng sử dụng toàn bộ lâm sản nhưng không làm rõ là bao nhiêu, cách làm, làm như thế nào?</li> <li>- Việc sử dụng trợ cấp gạo là tính tạm thời, không thể lâu dài cho quản lý rừng bền vững</li> </ul>
QĐ số 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v ban hành hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ áp dụng cho dự án thí điểm lâm nghiệp cộng đồng ở 10 tỉnh và 40 xã</li> <li>- QĐ 106 cho phép cộng đồng khai thác gỗ gia dụng</li> </ul>
QĐ số 2324/BNN-LN ngày 21/8/2007 của Bộ NN & PTNT v/v hướng dẫn các chỉ tiêu khai thác và thủ tục khai thác rừng cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- và cả thương mại theo 2 phương pháp trữ lượng hoặc số cây theo cấp kính, nhưng đến QĐ 2324 thì giới hạn được khai thác cho gia dụng theo trữ lượng</li> <li>- Theo phương pháp trữ lượng, cường độ khai thác cộng</li> </ul>

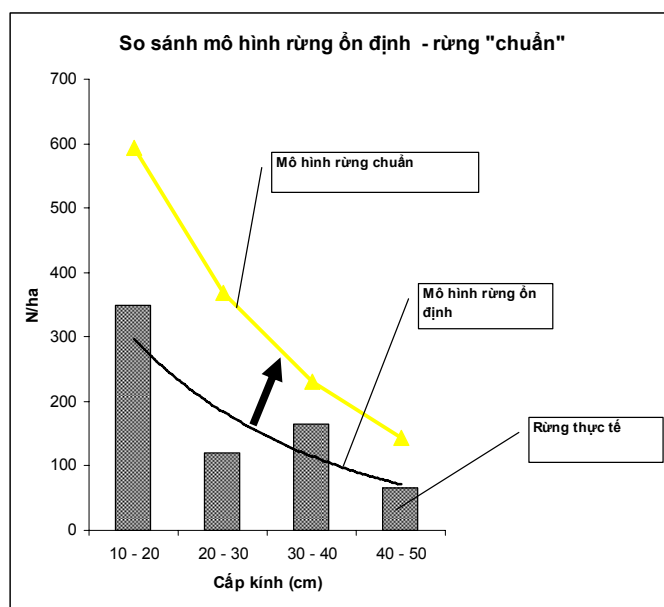
<b>Chính sách liên quan đến hưởng lợi trong GDGR</b>	<b>Hạn chế trong áp dụng để xác định quyền hưởng lợi trong GDGR cho cộng đồng</b>
	<p>đồng khó tiếp cận</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu chỉ cho phép khai thác gỗ gia dụng sẽ không kích thích sự tham gia quản lý rừng của cộng đồng. Vì trong thực tế họ vẫn khai thác gỗ gia dụng để làm nhà, chòi, chuồng trại, các công trình sản xuất theo truyền thống, cho dù không đúng theo chính sách, nhưng thông thể ngăn cấm.</li> </ul>

Bên cạnh đó một số thí điểm hưởng lợi gỗ thương mại từ rừng cộng đồng đã được thử nghiệm ở các tỉnh Dak ã ông và Dak Lak, thông qua hoạt động khai thác chọn rừng nghèo đến trung bình, nội dung thử nghiệm bao gồm kỹ thuật phù hợp với cộng đồng và thủ tục hành chính đơn giản, phân cấp để cộng đồng có thể tiếp cận trong quản lý rừng. ả hội dung đề xuất thủ tục hành chính hỗ trợ cho quản lý rừng cộng đồng đã được đề cập trong phần trên, dưới đây là cơ sở để xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ.

Để xác định quyền hưởng lợi gỗ một cách công bằng là dựa vào tăng trưởng sau giao rừng, người nhận rừng hưởng được phần tăng trưởng rừng mà họ nuôi dưỡng, nếu bảo vệ nuôi dưỡng tốt sẽ hưởng lợi cao hơn nhờ gia tăng lượng tăng trưởng. Tuy nhiên tăng trưởng theo trữ lượng là một vấn đề khó xác định và thực tế ở Việt ả am đang thiếu chỉ tiêu này cho các kiểu rừng, điều kiện lập địa, khí hậu và trạng thái rừng khác nhau. Vì vậy tiếp cận cần có cách xác định đơn giản để có thể vận dụng và cộng đồng có thể tiếp cận được. Một lựa chọn quan trọng trong trường hợp này dựa vào mô hình rừng ổn định. ả ó giúp xác định đơn giản lượng tăng trưởng để xác lập quyền hưởng lợi, đồng thời giúp cân đối khả năng cung cấp của rừng địa phương với nhu cầu lâm sản của cộng đồng ổn định trong một kỳ kế hoạch 5 năm, làm cơ sở cho việc xác định giải pháp khai thác chọn rừng tự nhiên theo hướng dẫn dất rừng về dạng ổn định và tính toán được khả năng cung cấp gỗ, củi cho đời sống cộng đồng và thương mại.

### Mô hình rừng ổn định - Một công cụ dự báo lượng tăng trưởng để xác định quyền hưởng lợi và khai thác gỗ bền vững ở các trạng thái rừng trong quản lý rừng cộng đồng

Về mặt khoa học lâm sinh, mô hình *cấu trúc số cây theo cấp kính (N/D)* đã được nhiều nhà khoa học lâm nghiệp trong và ngoài nước nghiên cứu cho các kiểu rừng Việt ả am, đã đưa ra các mô hình toán mô phỏng, xây dựng cấu trúc “chuẩn, mẫu” phục vụ cho quản lý rừng bền vững. Các tiến bộ kỹ thuật này cần được áp dụng vào thực tế, đặc biệt trong quản lý rừng cộng đồng vì tính đơn giản của nó là chỉ “đếm số cây theo cấp kính” rồi so với mô hình ả /D chuẩn để có thể đưa ra các giải pháp tỉa thưa, khai thác, làm giàu rừng, xúc tiến tái sinh. Điều quan trọng hơn, mô hình phải được thiết kế phù hợp với các trạng thái rừng hiện tại - Đó là mô hình rừng ổn định.



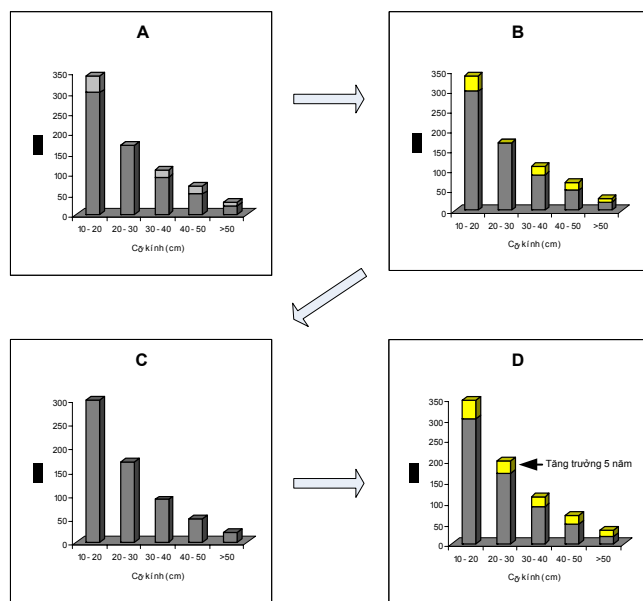
Sơ đồ 3: So sánh mô hình rừng ổn định với rừng “chuẩn”

Đó là mô hình rừng ổn định.

Đặc điểm và ứng dụng của mô hình rừng ổn định:

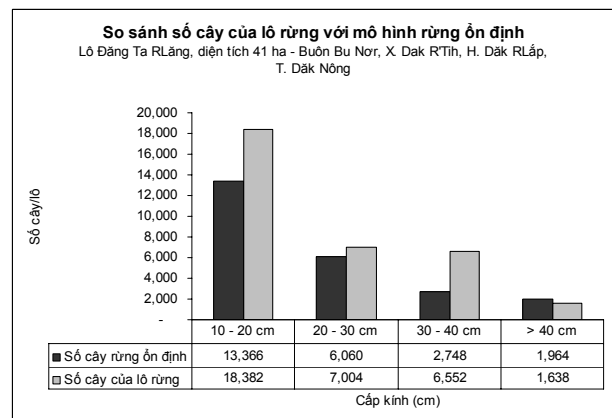
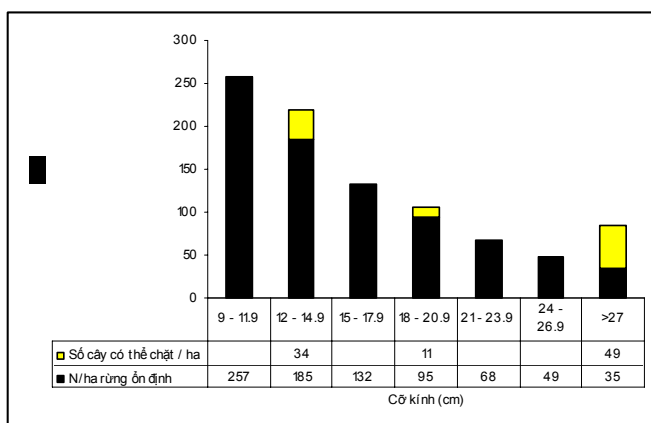
- Dựa vào cấu trúc số cây theo cấp kính có dạng giảm: Bảo đảm duy trì sự ổn định của các thể hệ cây rừng.
- Cấu trúc N/D đồng dạng chuẩn: ấu ều căn cứ vào rừng “chuẩn” có năng suất cao thì các trạng thái rừng hiện tại không hề được tác động. Trong khi đó đặc điểm của các trạng thái rừng hiện nay thường có cấu trúc bị xáo trộn, cần có sự điều chỉnh để ổn định. Vì vậy mô hình rừng ổn định có thể hiểu như là mô hình “đồng dạng chuẩn” nhằm tiếp cận được với tình hình rừng thực tế để làm cơ sở cho việc xác định lượng chặt nhằm cải thiện cấu trúc rừng.
- Xác định lượng tăng trưởng - lợi ích của cộng đồng và lập kế hoạch khai thác gỗ: Lợi ích của cộng đồng nhận rừng chính là tăng trưởng số cây theo cỡ kính trong 5 năm. Dựa vào đây cộng đồng lập kế hoạch khai thác sử dụng rừng bền vững theo định kỳ 5 năm; việc xác định lợi ích như vậy bảo đảm tính công bằng, đơn giản, ít chi phí, chỉ thông qua so sánh số cây của lô rừng với mô hình.

Trong thực tế, để sử dụng mô hình rừng ổn định, người dân chỉ cần đếm số cây theo cấp kính màu và so với mô hình rừng ổn định. Số cây có thể khai thác, đó là số cây vượt hơn mô hình; và số cây cần được bảo vệ, duy trì, nuôi dưỡng chính là số cây theo các cỡ kính khác nhau của mô hình rừng ổn định. Với định kỳ điều tra rừng 5 năm, so sánh với mô hình rừng ổn định sẽ xác định được lượng tăng trưởng số cây trong 5 năm và cho phép lập kế hoạch khai thác gỗ 5 năm và hàng năm. Với giải pháp như vậy người dân có thể tiên hành được và quyền hưởng lợi là công bằng khi mà thu nhập từ rừng dựa trên cơ sở tăng trưởng và đồng thời vẫn bảo đảm vốn rừng cho các giá trị môi trường cho xã hội.



Sơ đồ 4: So sánh số cây thực tế với mô hình rừng ổn định theo định kỳ 5 năm để xác định lượng tăng trưởng – quyền hưởng lợi

Nguồn: Bảo Huy, Phillips Roth, RDDDL, 2006



Sơ đồ 5: So sánh số cây theo cỡ kính của các lô rừng với mô hình rừng ổn định

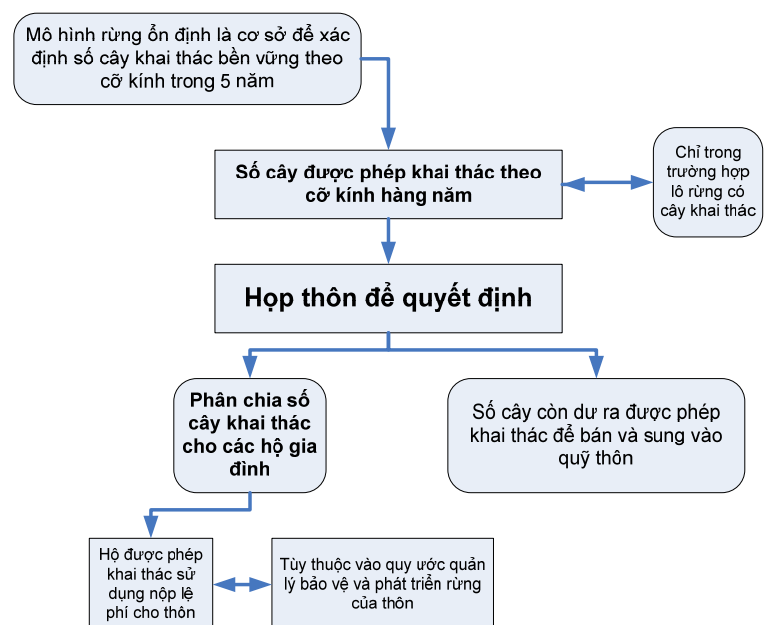
- *Khai thác sử dụng và nuôi dưỡng rừng ở các trạng thái rừng khác nhau:* Theo quy định hiện hành, các lô rừng chỉ được phép khai thác khi đạt tiêu chuẩn về trữ lượng, điều này đã gặp phải hạn chế như thời gian chờ đợi quá lâu, người dân khó nhận biết tiêu chuẩn rừng khai thác. Trong khi đó nếu so sánh số cây theo cỡ kính của các trạng thái rừng hiện tại với mô hình rừng ổn định thì các trạng thái rừng non, nghèo vẫn có thể chặt một số cây ở các cấp kính khác nhau để đáp ứng nhu cầu đa dạng của cộng đồng, đồng thời lại có thể điều chỉnh cấu trúc rừng từng bước ổn định, có năng suất hiệu quả hơn. Cộng đồng có thể khai thác chọn các trạng thái rừng ở bất kỳ thời điểm nào nếu có số cây dư ra so với mô hình rừng ổn định, để có được gỗ sử dụng và thương mại ngay trước mắt cũng như lâu dài. Đây là kỹ thuật chặt chọn cường độ nhỏ, luân kỳ ngắn để tạo ra thu nhập ngay hiện tại cho cộng đồng nhận rừng và rừng vẫn có thể duy trì ổn định để phát triển.
- *Nâng cao nhận thức về quản lý rừng cho cộng đồng:* Khi sử dụng mô hình rừng ổn định để so sánh với trạng thái của từng lô rừng hiện tại, cộng đồng sẽ có cơ hội nâng cao sự hiểu biết về lô rừng của mình, từ đó không chỉ là xác định số lượng cây có thể khai thác mà còn thảo luận để tìm kiếm biện pháp quản lý rừng thích hợp với nguồn lực của họ.
- *Giám sát quản lý rừng:* Mô hình rừng ổn định cũng là công cụ để các cơ quan lâm nghiệp giám sát tình hình quản lý rừng đã giao, quản lý rừng đạt yêu cầu là luôn duy trì số cây theo cỡ kính ở mức tối thiểu phải bằng mô hình rừng ổn định. Một khu rừng tốt là luôn duy trì số cây ở các cấp kính không thấp hơn yêu cầu của mô hình; hoặc nếu các khu rừng non, nghèo kiệt thì mô hình sẽ giúp cho việc định hướng giải pháp lâm sinh và hỗ trợ kỹ thuật cho cộng đồng nhằm đưa rừng về trạng thái ổn định lâu dài và có được lợi ích. Đồng thời về phía lợi ích quốc gia cũng đạt được yêu cầu là bảo vệ các khu rừng cho các mục đích môi trường sinh thái, phòng hộ, văn hóa, xã hội.

ở ngoài việc xác định số cây khai thác chọn, vấn đề loài cây cần được nuôi dưỡng và loài cây có thể khai thác sử dụng để bảo đảm tổ thành rừng ổn định và cải thiện chất lượng rừng cần được quan tâm, vì vậy cộng đồng cần thực hiện các bước điều tra rừng và bài cây đứng để xác định loài cây nào cần được nuôi dưỡng và loài cây nào có thể khai thác sử dụng nhằm bảo đảm tổ thành rừng ổn định, cải thiện chất lượng rừng cũng như bảo đảm rằng các loài cây thuộc các nhóm quý hiếm theo quy định của nhà nước được bảo vệ. Vì vậy một hướng dẫn lâm sinh đơn giản được xây dựng để hướng dẫn thực hiện việc khai thác.

### Phân chia lợi ích từ gỗ cho nhu cầu gia dụng đối với rừng giao cho cộng đồng

Trên cơ sở số cây khai thác được phép hàng năm, ban quản lý rừng cộng đồng sẽ tổ chức họp dân để quyết định:

- Chọn hộ được phép khai thác gỗ hàng năm cho mục đích gia dụng (làm nhà, chuồng trại, hàng rào, ....)



Sơ đồ 6: Quyền lợi và phân chia lợi ích từ gỗ cho nhu cầu gia dụng

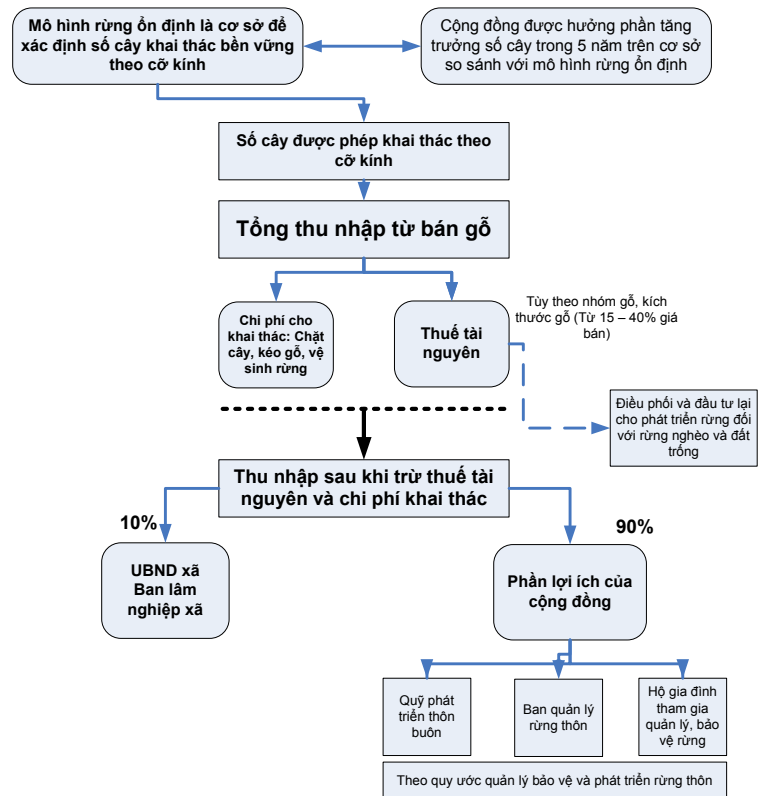
Nguồn: Bảo Huy, ETSP, RDDDL, 2005 – 5007

- Hộ được phép khai thác gỗ cho nhu cầu gia dụng có thể phải trả một phần lệ phí cho thôn, điều này được thống nhất trong quy ước bảo vệ và phát triển rừng của thôn. Số tiền này sẽ nộp vào quỹ thôn để chi cho công việc quản lý rừng của thôn.
- ả goài ra số cây được phép khai thác dư ra (nếu có) sau khi cân đối nhu cầu trong thôn, có thể được bán ra để sung vào quỹ thôn phục vụ cho quản lý rừng.

### Phân chia lợi ích từ gỗ thương mại đối với rừng giao cho cộng đồng

Số cây khai thác hàng năm được bán ra thị trường và phân chia lợi ích như sau:

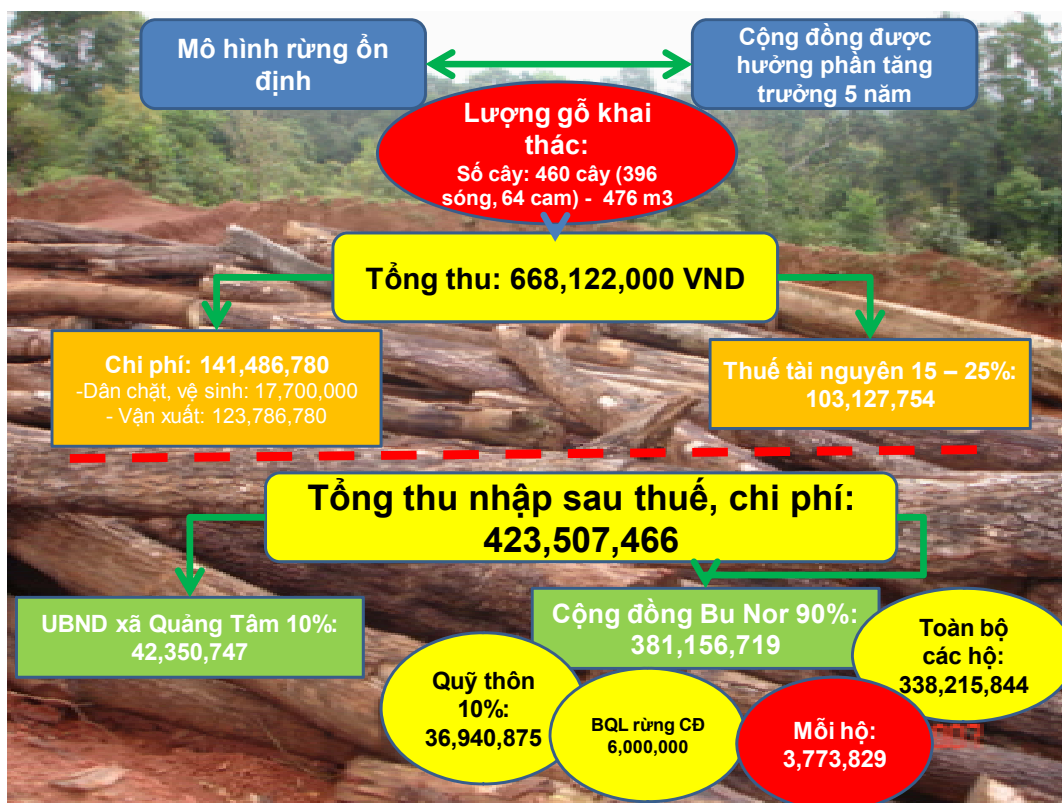
- ả ộp thuế tài nguyên khoảng 15% (phần nộp thực tế sẽ căn cứ vào nhóm gỗ và quy định hiện hành). Phần thuế này có thể được điều phối trở lại địa phương để đầu tư phát triển các khu rừng nghèo, đất trống. Sau khi trừ thuế và chi phí khai thác, phân chia:
  - 10% được phân bổ về UBND xã để chi phí quản lý rừng và thù lao cho Ban lâm nghiệp xã.
  - 90% còn lại là phần lợi ích của cộng đồng quản lý bảo vệ rừng. Phần này sẽ được phân chia cho ban quản lý rừng thôn, lập quỹ phát triển rừng thôn và cho hộ gia đình tham gia quản lý, bảo vệ rừng. Việc phân chia được dựa vào quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn đã được toàn thôn thống nhất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



Sơ đồ 7: Quyền lợi và phân chia lợi ích từ gỗ cho mục đích thương mại

Nguồn: Bảo Huy, ETSP, RDDDL, 2005 – 2007

Phương pháp xác lập quyền hưởng lợi và cách phân chia lợi ích từ gỗ cho cộng đồng trên đây đã được thử nghiệm ở 4 thôn buôn người M'á ởng, Ê đê của hai tỉnh Dak ả ởng và Dak Lak (Bu ả or, Mê Ra, Bu Đưng (Dak ả ởng); Ta Li (Dak Lak)). Với đối tượng là rừng thường xanh và rừng khộp nghèo – trung bình, kết quả đã mang lại thu nhập cho hộ gia đình và cộng đồng, đồng thời đã xây dựng một tỷ lệ phân chia lợi ích hợp lý giữa cộng đồng với xã và nhà nước; ngoài ra kết quả đánh giá rừng sau khai thác là bảo đảm duy trì ổn định theo mô hình. Sau đây là một ví dụ về kết quả hưởng lợi từ khai thác gỗ thương mại dựa vào mô hình rừng ổn định ở buôn Bu ả or, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Dak ả ởng.



Sơ đồ 8: Phân chia lợi ích trong khai thác gỗ thương mại ở bon Bu Nơr, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Dak Nông

Nguồn: Báo Huy/ETSP, 2007

Tiến trình thử nghiệm khai thác gỗ thương mại và chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng cộng đồng ở 4 thôn buôn của 2 tỉnh Dak ã ông và Dak Lak đã chỉ ra những thành công trong nỗ lực xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ. Rừng sau khai thác ổn định đồng thời đã tạo được thu nhập cho người nghèo nhận rừng khi mà cơ chế chính sách về hưởng lợi từ rừng hiện tại chưa thể giải quyết được.

Phương pháp này có thể xem là một tiềm năng, cơ sở để xây dựng cơ chế hưởng lợi từ gỗ trong GDGR vừa bảo đảm cơ sở khoa học trong xác định quyền hưởng lợi công bằng thông qua xác định tăng trưởng rừng đơn giản; đồng thời việc ứng dụng là đơn giản và linh hoạt, cộng đồng, người dân có thể áp dụng để tính toán lượng khai thác gỗ cho sử dụng và thương mại; và việc giám sát quản lý rừng cũng thuận tiện cho cả hai phía: cơ quan quản lý cũng như cộng đồng.

### 3.2. Kinh nghiệm về hưởng lợi lâm sản ngoài gỗ

Với các chính sách hưởng lợi trong GDGR hiện hành, người nhận rừng được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ, điều này phù hợp với thực tế và bảo đảm cho người dân có được các nguồn thu từ lâm sản ngoài gỗ cho đời sống, sản xuất, chữa bệnh và tạo ra một phần thu nhập. Tuy vậy, trong hiện tại cũng như trong tương lai, lâm sản ngoài gỗ là một tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; do đó cũng cần có những giải pháp quản lý, phát triển bền vững dựa vào kiến thức bản địa và truyền thống của cộng đồng.

Lâm sản ngoài gỗ rất đa dạng và độ phong phú trong sử dụng lại phụ thuộc vào kinh nghiệm của từng cộng đồng dân tộc thiểu số; đồng thời thường phân tán, quy mô nhỏ, do đó chưa có các phương pháp điều tra đánh giá đầy đủ và phù hợp với năng lực của cộng đồng để tổ chức quản lý, lập kế hoạch.

Đồng thời, lâm sản ngoài gỗ theo truyền thống các dân tộc thiểu số, được dùng chung, không phân biệt các hộ trong một buôn hoặc ngay cả các buôn gần nhau.

Do đó để quản lý, phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ trong GDGR trong giai đoạn hiện nay, cần dựa vào kiến thức của các cộng đồng, thông qua đó lập các kế hoạch bảo vệ và phát triển; đồng thời để bảo đảm nguồn lâm sản này không bị suy kiệt thì cần lồng ghép việc quản lý, sử dụng LS& G khi xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng của từng cộng đồng.

#### **Quy ước về quản lý, sử dụng lâm sản ngoài gỗ thôn Vi ChRing**

- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình được thu hái các loại lâm sản ngoài gỗ để sử dụng như: Măng, mật ong, mây, nứa, lồ ô, rau rừng, cây thuốc, lá lợp nhà,...
- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình được thu hái một số loại lâm sản ngoài gỗ để bán như: Lá kim cương, mật ong, rau rừng... để cải thiện thu nhập hộ gia đình.
- Khuyến khích nuôi ong tự nhiên theo cách truyền thống như đục cây trong rừng để ong làm tổ.
- Dùng khói để lấy mật ong, không dùng lửa để đốt chết ong.
- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình không được khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ để bán với quy mô lớn. Việc này phải được tổ chức chung cho cả cộng đồng.
- Khi thu hái các loại lâm sản ngoài gỗ, nên giữ lại một phần để phát triển và sử dụng lâu dài.

*Trích Quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn Vi ChRing, xã Hiếu, huyện Kong Plong, tỉnh Kon Tum (Dự án JICA)*

#### **Quy ước về quản lý, sử dụng lâm sản ngoài gỗ của các nhóm hộ, bon Bu Nor**

- Lâm sản ngoài gỗ sử dụng trong đời sống gia đình, các hộ được sử dụng chung trong toàn bộ diện tích rừng của thôn
- Không cho phép người ngoài thôn vào lấy lâm sản ngoài gỗ của nhóm hộ, của thôn để buôn bán.
- Người ngoài thôn muốn lấy lâm sản ngoài gỗ để sử dụng trong gia đình thì phải xin phép nhóm hộ.
- Nhóm tổ chức khai thác lâm sản ngoài gỗ để bán và chia lợi ích cho toàn bộ các hộ.

*Trích Quy ước bảo vệ và phát triển rừng bon Bu Nor, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Dak Nông.*

### **3.3. Tiềm năng xây dựng cơ chế hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường rừng**

Các nguồn lợi từ các dịch vụ môi trường đã được đề cập và đang được phát triển, việc chi trả các dịch vụ môi trường của rừng trong tương lai rất đa dạng như bảo vệ nguồn nước cho thủy lợi, thủy điện, thu hút khí CO<sub>2</sub> gây hiệu ứng nhà kính, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, bảo tồn đa dạng sinh học .... Đây là các tiềm năng tạo ra thu nhập cho người nhận rừng trong tương lai, đặc biệt nó có ý nghĩa đối với các khu rừng giao là non và nghèo, chưa tạo ra các thu nhập ngay từ lâm sản.

Tuy nhiên phương pháp định giá và cơ chế chính sách để thực hiện việc chi trả các dịch vụ này là những vấn đề còn bỏ ngỏ, thử thách và đòi hỏi có những nghiên cứu, thảo luận và thương thảo để tạo ra sự thống nhất. Ắt hẳn có thể thấy rằng khi mà vai trò của rừng tự nhiên ngày càng quan trọng đối với sự thay đổi khí hậu và môi trường; thì các cơ chế chi trả, đền bù cho người bảo vệ rừng sẽ được quan tâm và xác lập.

Trong các dịch vụ môi trường nói trên, việc buôn bán hạn ngạch CO<sub>2</sub> đã được tiến hành trên thế giới, đồng thời các dự án trong khuôn khổ “Cơ chế phát triển sạch – CDM” từ rừng trồng cũng đã được tiến hành nhiều nơi và được tính toán chi trả thông qua hấp thụ CO<sub>2</sub> của rừng.

Đối với rừng tự nhiên, với xu hướng ngày càng suy giảm và nghèo kiệt đã phát thải một lượng lớn khí gây hiệu ứng, mà trước đây được lưu giữ trong rừng; do đó đã có đề nghị thực hiện chương

trình “Giảm thiểu khí phát thải từ mất rừng và suy giảm các hệ sinh thái rừng” - REDD (Reducing emissions from deforestation and ecosystem degradation); với chương trình này, các khu rừng tự nhiên nghèo kiệt cần được quan tâm bảo vệ, để không bị chặt phá và phát triển, để không phát thải, đồng thời có khả năng hấp thụ nhiều hơn khí gây hiệu ứng nhà kính. Để làm được điều này, phương pháp giám sát và cơ chế chi trả cho dịch vụ hấp thụ khí CO<sub>2</sub> của rừng tự nhiên cần được hình thành; đây là một tiến trình cần có sự thương thảo, đồng thuận giữa các nước, khu vực và chính sách của mỗi quốc gia.

Hiện tại ở Việt   am, chúng ta đang chi trả cho người dân bảo vệ các khu rừng phòng hộ và đặc dụng với đơn giá là 100.000V  D/ha/năm, về thực chất đây là chi trả cho việc bảo vệ môi trường. Tuy nhiên các khu rừng sản xuất được giao cho người dân thì không được chi trả dịch vụ này, trong khi đó các khu rừng này thường nghèo kiệt, người nhận rừng chưa có được nhiều lợi ích từ các khu rừng đó và phải bỏ công để bảo vệ; do đó nó có khả năng tiếp tục bị chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng và sẽ tạo ra một lượng khí phát thải lớn. Vì vậy vấn đề chi trả cho dịch vụ hấp thụ CO<sub>2</sub> của các khu rừng sau nương rẫy, nghèo kiệt được giao là cần thiết, để có thể thu hút sự quan tâm của người dân nhận rừng trong bảo vệ và phát triển rừng lâu dài. Để làm được điều này cần có: i) Các nghiên cứu về khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub> của các kiểu rừng, trạng thái rừng; làm cơ sở giám sát và chi trả; ii) Chính sách chi trả cho dịch vụ này.

Sau đây là một nghiên cứu trường hợp về khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub> của các trạng thái rừng lá rộng thường xanh ở tỉnh Dak   ng và ước tính giá trị dịch vụ môi trường của nó, như là cơ sở đề xuất cách tính để chi trả cho bảo vệ rừng của người dân nhận rừng.

**Nghiên cứu trường hợp về hấp thụ CO<sub>2</sub> của rừng lá rộng thường xanh ở tỉnh Dak N ng và cơ sở tính chi trả phí dịch vụ môi trường**

Lượng CO<sub>2</sub> hấp thụ trong các trạng thái rừng được ước lượng thông qua tổng tiết diện ngang của lâm phần (BA: m<sup>2</sup>/ha) theo hàm: **CO<sub>2</sub> (tấn/ha) = - 53.242 + 11.508 BA (m<sup>2</sup>/ha)**

Dựa vào hàm trên, với BA của lâm phần ở hai thời điểm sẽ xác định được lượng CO<sub>2</sub> hấp thụ, từ đó tính toán ra giá trị tích lũy CO<sub>2</sub> cho từng lâm phần, trạng thái rừng.

Với BA được xác định đơn giản và nhanh bằng thước Bitterlich, có thể giám sát sự thay đổi CO<sub>2</sub> được hấp thụ ở các thời điểm, làm cơ sở cho chi trả dịch vụ môi trường rừng.

**Bảng 3: Dự báo hiệu quả kinh tế trên cơ sở tích lũy lượng CO<sub>2</sub> hấp thụ của các trạng thái rừng tự nhiên**

Trạng thái	G (m <sup>2</sup> /ha) tại thời điểm A	G (m <sup>2</sup> /ha) tại A+1	Lượng CO <sub>2</sub> hấp thụ hàng năm (tấn/ha)	Đơn giá (USD/tấn CO <sub>2</sub> )	Giá trị tích lũy CO <sub>2</sub> hàng năm/ha (USD)	Giá trị tích lũy CO <sub>2</sub> hàng năm/ha (VND)
Non - IIAB	10.0	10.4	4.0	11	44.3	708,893
Nghèo - IIIA <sub>1</sub>	15.0	15.3	3.5	11	38.0	607,622
Trung bình - IIIA <sub>2</sub>	25.0	25.3	2.9	11	31.6	506,352

*Bảo Huy, Phạm Tuấn Anh, 2007. SEANAFE*

Kết quả dự báo này cho thấy, nếu bảo vệ rừng được tiến hành tốt thì lượng CO<sub>2</sub> tích lũy hàng năm từ 2.9 – 4.0 tấn/ha/năm tùy theo trạng thái rừng, rừng non và nghèo có khả năng hấp thụ cao hơn do tăng trưởng nhanh hơn, tương ứng với giá trị thị trường CO<sub>2</sub> là 500.000 – 700.000 đ/ha/năm. Đây là một giá trị không nhỏ đối với người quản lý rừng, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng cao đang quản lý các khu rừng cộng đồng.

## 4. Kiến nghị

Trong thực tế sau giao đất giao rừng chúng ta chưa có đầy đủ những hướng dẫn cụ thể liên quan đến cơ chế chính sách, tổ chức và kỹ thuật để thực hiện quản lý rừng cộng đồng và hưởng lợi. Vấn đề đang đặt ra nhiều thách thức là làm thế nào để người dân nghèo vùng cao có được lợi ích từ rừng, đóng góp vào sinh kế lâu dài cho cộng đồng trong quản lý rừng và rừng được quản lý bền vững.

Các sản phẩm rừng không chỉ là lâm sản mà còn có các giá trị dịch vụ môi trường, văn hóa xã hội, do đó việc sử dụng phải cân nhắc hài hòa. Đồng thời kinh doanh cây rừng đòi hỏi thời gian rất dài mới có thu hoạch, kỹ thuật lâm sinh còn xa lạ với người dân, đặc biệt gỗ là một sản phẩm nhạy cảm, đòi hỏi phải có sự xác nhận về tính hợp pháp của nó mới được lưu thông, buôn bán. Điều này có thể giải thích được vì sao sau giao đất giao rừng, người dân chưa được hưởng lợi nhiều từ rừng, rừng chưa trở thành một thành tố sinh kế ở vùng cao.

Để quản lý rừng bền vững và có được cơ chế hưởng lợi trong GDGR, có các kiến nghị sau:

### i) Về quản lý rừng bền vững sau khi giao:

- *Hỗ trợ cộng đồng lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng 5 năm, hàng năm và quy ước bảo vệ và phát triển rừng:* Kinh doanh rừng đòi hỏi phải có tổ chức và kế hoạch, trong khi đó đây là vấn đề quá mới mẻ với người dân. Cần ứng dụng phương pháp tiếp cận lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng đã được thử nghiệm và đề xuất từ nhiều dự án trong cả nước (SFDP, ETSP, RDDL, Chương trình thí điểm quản lý rừng cộng đồng ...).
- *Xây dựng cơ chế, thủ tục hành chính lâm nghiệp cho quản lý rừng cộng đồng:* Với thủ tục hiện tại trong kinh doanh sử dụng rừng là rất phức tạp, gồm nhiều bước với sự phê duyệt của nhiều cơ quan, cộng đồng khó có thể tiếp cận được và như vậy thì họ không thể tổ chức được bất kỳ hoạt động sử dụng rừng nào. Hướng đề xuất là phân cấp quản lý rừng đến huyện, xã, và tinh giản các thủ tục trong phê duyệt các kế hoạch, cấp phép khai thác lâm sản; giám sát quản lý rừng dựa vào cộng đồng.
- *Phát triển khuyến lâm:* Công tác này sau GDGR hầu như chưa được triển khai, đặc biệt là khuyến lâm cho người nghèo do vậy đã hạn chế việc tổ chức phát triển kinh tế rừng.
- *Chế biến lâm sản quy mô cộng đồng:* Từ các sản phẩm khai thác từ rừng, để phát triển sinh kế nông thôn, cần có kế hoạch phát triển ngành nghề sơ chế, chế biến lâm sản địa phương nhằm tăng giá trị hàng hóa, tạo thêm việc làm và gắn với thị trường ổn định.
- *Cần đào tạo cán bộ kỹ thuật lâm nghiệp, khuyến lâm về kỹ thuật, phương pháp tiếp cận có sự tham gia* trong lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và hỗ trợ thực thi. *Xây dựng các tài liệu, quy trình hướng dẫn:* i) Lập quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã; ii) Phương pháp GDGR có sự tham gia của người dân; iii) Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm và hàng năm; iv) Hướng dẫn xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng; v) Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản trong quản lý rừng cộng đồng. Các tài liệu này cũng đã được phát triển bởi các dự án phát triển cộng đồng trong thời gian qua, cần kế thừa và hệ thống lại để áp dụng.

### ii) Về cơ chế hưởng lợi từ rừng tự nhiên trong GDGR:

- *Xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ trong quản lý rừng cộng đồng:* Chính sách hưởng lợi từ rừng hiện nay vẫn theo quyết định 178 và ở Tây á guyên thì có quyết định 304 còn nhiều bất cập và chưa thực hiện được. Vấn đề hưởng lợi từ gỗ cần được xây dựng cụ thể, thích hợp hơn, dễ tiếp cận và khuyến khích được người dân quản lý rừng tự nhiên; đề nghị đưa ra chính

sách hưởng lợi gỗ cho quản lý rừng cộng đồng dựa vào tăng trưởng số cây khi so với mô hình rừng ổn định.

- *Hưởng lợi lâm sản ngoài gỗ*: ả gửi nhận rừng được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ là phù hợp, nhưng để quản lý sử dụng bền vững, cần thúc đẩy cộng đồng xây dựng các quy định cụ thể trong Quy ước bảo vệ và phát triển rừng.
- *Hưởng lợi các dịch vụ môi trường rừng*: Đây là một tiềm năng để tạo ra thu nhập và khuyến khích người nhận rừng bảo vệ và phát triển rừng; do vậy cần có nhiều quan tâm để phát triển chính sách về lĩnh vực này; trong đó chi trả hấp thụ CO<sub>2</sub> trong bảo vệ các khu rừng non, nghèo chưa có thu hoạch là vấn đề cần có nghiên cứu và chính sách thích hợp.

## Tài liệu tham khảo

1. Bảo Huy (2005): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar tỉnh Gia Lai, Sở Khoa học và Công nghệ, UB& D tỉnh Gia Lai.
2. Bảo Huy, ETSP (2005): Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng, Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản, Dự án ETSP/Helvetas, Bộ ả ả & PTả T.
3. Bảo Huy (2006): Giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng. Tạp chí ả ả & PTả T, Bộ ả ả & PTả T, số 15/2006, tr. 48 – 55.
4. Bao Huy (2006): Community Forest Management (CFM) in Vietnam: Sustainable Forest Management and Benefit Sharing. A cut for the Poor, FAO. Proceedings of the International Conference on Managing Forests for Poverty Reduction, pp. 47 – 60.
5. Bảo Huy (2007): Ứng dụng mô hình rừng ổn định trong quản lý rừng cộng đồng để khai thác – sử dụng bền vững gỗ, củi ở các trạng thái rừng tự nhiên. Tạp chí ả ả & PTả T, Bộ ả ả & PTả T. số 8/2007, tr. 37 – 42.
6. Bảo Huy (2007): Tiến trình và kết quả thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng và cơ chế hưởng lợi – Đề xuất thể chế hóa ở tỉnh Dak ả ông. Dự án ETSP/Helvetas, Bộ ả ả & PTả T.
7. Bảo Huy, Phạm Tuấn Anh (2007): Dự báo năng lực hấp thụ CO<sub>2</sub> của rừng tự nhiên ở tỉnh Dak ả ông. SEA& AFE.
8. JICA Kon Tum (2007, 2008): Phương án giao rừng cho cộng đồng, kế hoạch 5 năm, quy ước bảo vệ và phát triển rừng, kế hoạch quản lý rừng năm 2008. Sở ả ả & PTả T Kon Tum.
9. RDDDL (2006): Tài liệu hội thảo về cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng tại tỉnh Đắk Lắk, Sở ả ả & PTả T Đắk Lắk .
10. RDDDL (2006): Mô hình rừng ổn định – Khái niệm và phát triển, Sở ả ả & PTả T Dak Lak.